

Số: 02/2022/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 13 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2022; phân bổ chi tiết nguồn vốn đầu tư thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 3507/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2022; phân bổ chi tiết

nguồn vốn đầu tư thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2022 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021, với những nội dung cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung

a) Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2022, nhưng có điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn của một số dự án cho phù hợp với tiến độ thực hiện và giải ngân thực tế.

b) Việc điều chỉnh tăng, giảm mức vốn phân bổ cho từng dự án không làm thay đổi tổng các nguồn vốn đã được phân bổ.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2022 được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, bao gồm:

a) Điều chỉnh, bổ sung đối với nguồn ngân sách Trung ương (vốn trong nước): bổ sung danh mục của 02 dự án, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 02 dự án để tăng kế hoạch vốn cho 02 dự án, với tổng số vốn điều chỉnh là 99.300 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 25.000 triệu đồng;

b) Điều chỉnh, bổ sung đối với nguồn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài): điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 01 dự án để tăng kế hoạch vốn cho 01 dự án, với tổng số vốn điều chỉnh là 569.513 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 58.920 triệu đồng;

c) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025: bổ sung danh mục của 03 dự án; điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 03 dự án; bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 04 dự án, với tổng số vốn điều chỉnh là 9.620 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 1.509 triệu đồng;

d) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn nguồn thu sử dụng đất năm 2022: điều chuyển vốn hỗ trợ (nguồn đầu tư phát triển quỹ đất) từ dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2) sang dự án

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Phú Thuận, với số vốn điều chuyển là 26.400 triệu đồng;

đ) Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2022: bổ sung danh mục của 04 dự án; điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 10 dự án (trong đó có 01 dự án chuyển từ khởi công mới sang chuẩn bị đầu tư); bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 11 dự án, với tổng số vốn điều chỉnh là 184.800 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 54.846 triệu đồng.

3. Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang năm 2022 cho 01 dự án với số vốn là 1.218 triệu đồng.

4. Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn nguồn tăng thu Xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang năm 2022: bổ sung danh mục 37 dự án, với tổng số vốn bổ sung là 22.855 triệu đồng; trong đó: thực hiện chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay cho 03 dự án với tổng số vốn là 7.048 triệu đồng; bố trí vốn kế hoạch để tất toán, quyết toán, thanh toán khối lượng các công trình hoàn thành cho 33 dự án với tổng số vốn là 8.907 triệu đồng và bổ sung vốn cho 01 dự án để hoàn trả Ngân sách Trung ương đã tạm mượn là 6.900 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ chi tiết nguồn vốn đầu tư thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2022, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Nguyên tắc phân bổ:

Phân bổ cho các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

b) Nội dung phân bổ được chi tiết cho danh mục công trình tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết: Phân bổ chi tiết 214.760 triệu đồng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho 90 công trình khởi công mới.

2. Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Nguyên tắc phân bổ:

Phân bổ cho các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo khoản 3 Điều 3 Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

b) Nội dung phân bổ được chi tiết cho danh mục công trình tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết: phân bổ chi tiết 130.041 triệu đồng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm

nghèo bền vững cho các công trình chuyển tiếp, khởi công mới và hỗ trợ việc làm bền vững như sau:

- Phân bổ 4.724 triệu đồng cho 07 công trình chuyển tiếp của các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển của giai đoạn 2016-2020 chuyển sang.

- Phân bổ 124.276 triệu đồng cho 42 công trình khởi công mới của các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

- Phân bổ 1.041 triệu đồng để hỗ trợ việc làm bền vững.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước KV IX;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Bến Tre;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ngành: KH&ĐT, TC, TP, KNNN tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: ĐDBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT-TH tỉnh;
- Trang TTĐT ĐBND tỉnh Bến Tre, Trung tâm TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục I**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022***(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2022	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2022			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	889.633	913.706	190.748	166.675	
A	ĐIỀU CHỈNH TRONG PHẠM VI NGHỊ QUYẾT 19/2021/NQ-HĐND	889.633	889.633	166.675	166.675	
I	Điều chỉnh, bổ sung danh mục và kế hoạch vốn năm 2022 nguồn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	99.300	99.300	25.000	25.000	
1	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre (giai đoạn 2)	75.000	62.472		12.528	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện dự án
2	Kè chống xói lở bờ sông Mô Cày, huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre (bờ Nam)	24.300	11.828		12.472	Giảm vốn do hết nhu cầu vốn ngân sách Trung ương
3	Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng thành phố Bến Tre	-	20.000	20.000		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2022
4	Gia cố chống sạt lở bờ sông khu vực xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre	-	5.000	5.000		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành, kết thúc dự án trong năm 2022

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2022	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2022			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
II	Điều chỉnh, bổ sung danh mục và kế hoạch vốn năm 2022 nguồn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài)	569.513	569.513	58.920	58.920	
1	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	282.885	341.805	58.920		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng
2	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	286.628	227.708		58.920	Giảm vốn để phù hợp với kế hoạch vốn nước ngoài trong trung hạn
III	Điều chỉnh, bổ sung danh mục và kế hoạch vốn nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	9.620	9.620	1.509	1.509	
III.1	Thực hiện dự án	9.000	8.800	1.200	1.400	
1	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Phong Nẫm	5.000	4.000		1.000	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện dự án
2	Xây dựng nơi tạm giữ phương tiện thủy, tang vật vi phạm	1.000	600		400	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện dự án
3	Hoàn thiện đường nội bộ Trụ sở công an tỉnh Bến Tre	3.000	4.000	1.000		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
4	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)		200	200		Bổ sung vốn để kết thúc dự án

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2022	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2022			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
III.2	Chuẩn bị đầu tư	620	820	309	109	
1	Dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện thuộc địa phận huyện Chợ Lách (ĐH. 34, 35, 37)	620	511		109	Hết nhu cầu thanh toán các chi phí chuẩn bị đầu tư
2	Mở rộng bãi rác An Hiệp, huyện Ba Tri		209	209		Bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư
3	Nâng cấp, mở rộng công viên Trần Văn Ôn		100	100		Bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư
IV	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	26.400	26.400	26.400	26.400	
1	Quỹ phát triển đất của Tỉnh; Đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính	26.400	26.400	26.400	26.400	
1.1	Đầu tư phát triển quỹ đất; Trong đó:					
	Hỗ trợ cho dự án Đầu tư CSHT phục vụ kêu gọi đầu tư huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	26.400	-		26.400	Giảm vốn do hết nhu cầu vốn giải phóng mặt bằng
	Đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận		26.400	26.400		Hỗ trợ vốn để giải phóng mặt bằng
V	Điều chỉnh, bổ sung danh mục và kế hoạch vốn Xổ số kiến thiết	184.800	184.800	54.846	54.846	
1	Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới					

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2022	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2022			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
-	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường (ĐX.06) đoạn từ ngã tư UBND xã đến ngã ba Giác Minh, xã Phú Mỹ	2.500	1.954		546	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện dự án
-	Đường ĐA.05 (đoạn từ đường ĐX.01 đến cầu cống huyện lộ 19), xã Tân Bình	200			200	Giảm vốn do công trình hoàn thành
-	Hạng mục cầu, cống, biển báo trên Đường ĐX.03 (Đoạn từ ĐH.21 đến nhà ông Trương Văn Cúa), xã Nhuận Phú Tân	100			100	Giảm vốn do công trình hoàn thành
-	Sửa chữa trụ sở UBND xã Thanh Tân và xây mới hội trường đa năng xã		500	500		Bổ sung Danh mục và bổ sung vốn để triển khai thực hiện dự án để đảm bảo đạt tiêu chí xã nông thôn mới
-	Hạng mục cầu, cống trên đường ĐX.05, xã Khánh Thanh Tân		346	346		Bổ sung Danh mục và bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
2	Hỗ trợ đầu tư CSVC, Mua sắm trang thiết bị dạy học thuộc Kế hoạch số 1658/KH-UBND ngày 10/4/2019 về Chương trình sách Giáo khoa giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024-2025					
	Trường Mầm non Sơn Phú, huyện Giồng Trôm	2.500	500		2.000	Giảm vốn do chưa thực hiện giải phóng mặt bằng
	Trường Mẫu giáo Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	2500	3.500	1.000		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2022	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2022			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
	Trường Mẫu giáo Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm	2500	3.500	1.000		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng
	Trường Tiểu học Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm	2500	3.500	1.000		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng
3	Trường Tiểu học Hưng Khánh Trung A		1.243	1.243		Bổ sung Danh mục và bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
4	Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ phòng chống dịch Covid-19 cho các Bệnh viện, Bệnh viện dã chiến	1.200			1.200	Giảm danh mục và kế hoạch vốn do ngưng thực hiện dự án
5	Dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho Khoa hồi sức tích cực của Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu (50 giường - giai đoạn 1)	15.600	7.000		8.600	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện dự án
6	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Giồng Trôm	1.000	1.519	519		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành
7	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Giồng Trôm	4.000	5.000	1.000		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng
8	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	20.100	8.100		12.000	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện dự án
9	Cầu Đập Lát xã Phước Mỹ Trung	4.100	2.100		2.000	Giảm vốn do công trình hoàn thành
10	Xây dựng đường Đê Tây, huyện Bình Đại (đoạn từ giáp xã Châu Hưng đến Thạnh Trị)	4.000	11.557	7.557		Bổ sung vốn để thanh toán khối lượng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2022	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2022			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
11	Dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện thuộc địa phận huyện Chợ Lách (ĐH. 34, 35, 37)		1.000	1.000		Chuyển từ chuẩn bị đầu tư lên thực hiện dự án để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án Làng văn hóa du lịch
12	Đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận	100.000	73.600		26.400	Giảm vốn để sử dụng nguồn vốn sử dụng đất
13	Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	20.000	59.681	39.681		Bổ sung vốn để đối ứng giải phóng mặt bằng
14	Xử lý nước thải khu vực Cảng cá An Nhơn	2.000	200		1.800	Giảm vốn cho phù hợp với tiến độ thực hiện. Chuyển từ khởi công mới sang chuẩn bị đầu tư
B	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn từ nguồn vốn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang		1.218	1.218		
1	Đầu tư xây dựng CSHT Khu công nghiệp Phú Thuận		1.218	1.218		
C	Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang		22.855	22.855		
1	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay		7.048	7.048		
	Nâng cấp mở rộng đô thị Việt Nam, tiểu dự án thành phố Bến Tre		1.760	1.760		
	Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MB-ICRSL) WB9		5.200	5.200		

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2022	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2022			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)		88	88		
2	Bố trí vốn kế hoạch để tắt toán, quyết toán, thanh toán khối lượng các công trình hoàn thành		8.907	8.907		Thanh toán, tắt toán công trình theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại công văn số 1353/UBND-TCĐT ngày 11/3/2022
2.1	Dự án hoàn thành đã quyết toán nhưng chưa tắt toán		1.390	1.390		
	Kè giảm sóng bảo vệ bờ biển khu vực Cồn Bùng xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú		1.015	1.015		
	Đầu tư xây dựng công trình Kiên cố hóa trường lớp mẫu giáo, tiểu học huyện Ba Tri		183	183		
	Trường Tiểu học Phú Thọ (giai đoạn 3.2)		1	1		
	Trường Mầm non Phường 8 (Mầm non Rạng Đông) Thành phố Bến Tre		82	82		
	Đường Nguyễn Huệ nối dài (Đoạn từ ngã tư Tú Diên đến cầu Phú Dân		7	7		
	Trường TH An Phú Trung		64	64		
	Trường TH Vĩnh Hoà		38	38		
2.2	Thanh toán khối lượng các công trình hoàn thành		7.517	7.517		Các công trình đã hoàn thành năm 2021 nhưng chưa đủ vốn để kết thúc dự án (do hụt thu)

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2022	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2022			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
	Trường PTCS Tân Mỹ		82	82		
	Dự án Đầu tư xây dựng mới 02 dãy phòng học Trường Cao Đẳng Bến Tre		730	730		
	Nâng cấp , sửa chữa Trụ sở UBND xã an Hóa và xây dựng Hội trường văn hóa xã, các phòng chức năng		1	1		
	Xây dựng hội trường văn hóa và các phòng chức năng xã Tường Đa		43	43		
	Trường Tiểu học An Hóa, huyện Châu Thành		1	1		
	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.04, xã An Hiệp		61	61		
	Hạng mục cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.03, xã Tân Phú		31	31		
	Hạng mục cầu, biển báo trên ĐX.05 (Từ QL.57B đến giáp đường ĐX.04), xã Giao Long; Hạng mục biển báo trên ĐX.06 đường liên xã Phú Đức - Phú Túc (Từ cầu Phú Long đến giáp cầu Miếu Trắng), xã Phú Đức		22	22		
	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02, xã An Khánh		50	50		

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2022	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2022			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
	Hạng mục cầu, cống cọc tiêu, biển báo đường ĐX.02 (Đoạn 1 từ giáp thị trấn Châu Thành đến tổ NDTQ số 2 ấp Phước Tự; Đoạn 2 từ cầu lò vôi đến giáp lộ 364) - giai đoạn 2, xã An Khánh		87	87		
	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.05, xã Phước Thạnh		41	41		
	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.01, xã Sơn Hòa		38	38		
	Đường ĐX.04 (điểm đầu giáp ĐHDK 13, điểm cuối giáp ĐX.01), xã An Hóa, huyện Châu Thành		94	94		
	Trường THCS Thành Phố		224	224		
	Trường MN Trúc Giang		842	842		
	Trường MN Đồng Khởi		853	853		
	Cải tạo khối hành chính và các hạng mục phụ thuộc dự án Trường TH Phú Thọ		709	709		
	Trường Mầm non Vĩnh Hòa.		2.484	2.484		
	Trường Mẫu giáo Tân Thiềng		14	14		
	Trường Tiểu học Mỹ An, huyện Thạnh Phú		91	91		
	Trường Tiểu học An Qui		115	115		

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2022	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2022			Lý do điều chỉnh tăng (giảm)
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	2	3	4	5	6	7
	Trường Mẫu giáo Thạnh Phong điểm ấp Thạnh Hoà		68	68		
	Trường Tiểu học Mỹ Hưng		73	73		
	Trường Tiểu học Phong Điền		125	125		
	Trường THCS Châu Bình		244	244		
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.02 (Phú Hòa - Minh Đức), xã Phú Khánh, huyện Thạnh Phú		394	394		
3	Hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre		6.900	6.900		Hoàn trả Ngân sách Trung ương đã tạm mượn để giải phóng mặt bằng

Phụ lục II
PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 02 /2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh		
	Tổng công								683.590	578.080	214.760	
I	Huyện Châu Thành								145.714	122.684	47.881	
	Công trình khởi công mới								145.714	122.684	47.881	
1	Đường DX.03 (từ cổng văn hóa ấp An Thạnh – đến Lộ Sông Tiền), xã An Khánh			UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	cấp B	2021-2023	440/QĐ-SGTVT, 20/8/2021	6.100	5.490	3.000	
2	Đường DX.04 cổng ấp văn hóa ấp An Mỹ – An Thới A (từ QL.57B - đến DX.01), xã An Khánh			UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	cấp B	2021-2023	422/QĐ-SGTVT, 12/8/2021	7.980	7.182	2.800	
3	Đường ĐA.04, lộ chùa ấp Phước Tự (từ QL.57B – đến DX.02), xã An Khánh			UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	cấp B	2021-2023	502/QĐ-SGTVT, 20/9/2021	2.200	1.540	800	
4	Đường ĐA.05 cổng ấp văn hóa ấp Phước Xuân (từ QL.57B - đến DX.02), xã An Khánh			UBND xã An Khánh	Xã An Khánh	cấp B	2021-2023	242/QĐ-UBND, 31/12/2020; 406/QĐ-UBND, 15/12/2021	1.234	864	500	
5	Xây dựng Hội trường đa năng xã An Khánh			UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh		2021-2023	127/QĐ-SXD, 30/6/2021	3.500	2.800	1.200	
6	Đường DX.02 (từ giáp QL.57C - đến giáp DX.01), xã Sơn Hòa			UBND huyện Châu Thành	Xã Sơn Hòa	cấp A	2021-2023	385/QĐ-SGTVT, 22/7/2021	7.800	7.020	5.300	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh		
7	Cải tạo, sửa chữa Trường Mẫu Giáo cũ thành Nhà văn hóa xã và các phòng chức năng, xã Sơn Hòa			UBND huyện Châu Thành	Xã Sơn Hòa		2021-2023	133/QĐ-SXD, 30/6/2021	1.500	1.200	1.050	
8	Đường DX.03 (từ QL.60 cũ - đến ĐA.02), xã Tam Phước			UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	cấp B	2021-2023	474/QĐ-SGTVT, 10/9/2021	12.700	11.430	4.100	
9	Đường DX.05 (từ cầu kênh Sông Mã - đến giáp xã Sơn Đông), xã Tam Phước			UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	cấp B	2021-2023	512/QĐ-SGTVT, 24/9/2021	6.886	6.197	2.200	
10	Đường ĐA.07 (từ ĐH.01- đến giáp DX.01), xã Tam Phước			UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	cấp B	2021-2023	503/QĐ-SGTVT, 20/9/2021	2.300	1.610	800	
11	Xây mới Hội trường văn hóa đa năng xã Tam Phước			UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước		2021-2023	132/QĐ-SXD, 30/6/2021	3.500	2.800	1.200	
12	Đường DX.01 (từ QL.57B - đến giáp DX.03), xã Tân Phú			UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	cấp B	2021-2023	505/QĐ-SGTVT, 22/9/2021	11.805	10.625	2.600	
13	Đường DX.02 (điểm đầu nhà Ông Sáu Em ấp Tân Qui - điểm cuối giáp cầu Ông Nguyễn Hữu Hiệu ấp Hàm Luông), xã Tân Phú			UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	cấp B	2021-2023	475/QĐ-SGTVT, 10/9/2021	7.773	6.996	2.000	
14	Đường ĐA.02 (từ QL.57B - đến giáp xã Tiên Long), xã Tân Phú			UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	cấp B	2021-2023	478/QĐ-SGTVT, 10/9/2021	5.100	3.570	1.400	
15	Đường ĐA.04 (từ ĐH.DK19 – đến giáp ĐA.03), xã Tân Phú			UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	cấp B	2021-2023	471/QĐ-SGTVT, 08/9/2021	6.759	4.731	1.500	
16	Đường ĐA.06 (từ QL57B - đến giáp DX.01), xã Tân Phú			UBND xã Tân Phú	xã Tân Phú	cấp B	2021-2023	338/QĐ-UBND, 31/12/2020	2.281	1.597	800	
17	Đường DX.05 (Điểm đầu từ QL.57C đến giáp ranh xã Sơn Hòa), xã An Hiệp			UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	cấp B	2021-2023	254/QĐ-SGTVT, 17/5/2021	11.757	10.581	3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh		
18	Đường ĐX 06 (Điểm đầu từ QL.57C điểm cuối đến giáp cổng Cà Quàng), xã An Hiệp			UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	cấp B	2021-2023	345/QĐ-SGTVT, 06/7/2021	8.250	7.425	2.400	
19	Đường ĐA.02 (Điểm đầu QL.57C điểm cuối giáp ĐA.07), xã An Hiệp			UBND xã An Hiệp	xã An Hiệp	cấp B	2021-2023	94/QĐ-UBND, 15/10/2020	1.846	1.292	700	
20	Đường ĐA.05 (Điểm đầu lộ Thành An đến giáp ĐX.06), xã An Hiệp			UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp	cấp B	2012-2023	253/QĐ-SGTVT, 17/5/2021	3.187	2.231	1.100	
21	Xây dựng hội trường văn hóa xã An Hiệp			UBND huyện Châu Thành	xã An Hiệp		2021-2023	419/QĐ-SXD, 13/11/2020	3.500	2.800	1.100	
22	Đường ĐX.01 Lộ Điệp (từ QL.57B đến giáp ĐH.04), xã Phú An Hòa			UBND huyện Châu Thành	xã Phú An Hòa	cấp A	2021-2023	446/QĐ-SGTVT, 25/8/2021	4.718	4.246	1.500	
23	Đường ĐX.03 Lộ Cầu Quao (Đoạn 1 từ QL.57B – đến giáp ĐX.02; đoạn 2 từ ĐX.02 đến giáp ĐH.04), xã Phú An Hòa			UBND huyện Châu Thành	xã Phú An Hòa	cấp B	2021-2023	448/QĐ-SGTVT, 25/8/2021	12.245	11.021	3.500	
24	Đường ĐA.02 đường Trụ sở ấp Phước Hoà (từ ĐH.04 – đến giáp ĐX.02), xã Phú An Hòa			UBND xã Phú An Hòa	xã Phú An Hòa	cấp B	2021-2023	175/QĐ-UBND, 30/12/2020; 476/QĐ-UBND, 17/12/2021	2.689	1.882	800	
25	Đường ĐA.06 (từ QL.57B – đến giáp ĐX.02), xã Phú An Hòa			UBND xã Phú An Hòa	xã Phú An Hòa	cấp B	2021-2022	177/QĐ-UBND, 30/12/2020; 477/QĐ-UBND, 17/12/2021	1.219	853	500	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh		
26	Đường ĐA.07 (từ giáp ĐH.04 - đến giáp ĐX.02), xã Phú An Hòa			UBND xã Phú An Hòa	xã Phú An Hòa	cấp B	2021-2023	181/QĐ-UBND, 30/12/2020; 478/QĐ-UBND, 17/12/2021	2.214	1.550	700	
27	Đường ĐC.05 (từ Lộ ngang - đến giáp ĐA.02), xã Phú An Hòa			UBND xã Phú An Hòa	xã Phú An Hòa	cấp C	2021-2022	176/QĐ-UBND, 30/12/2020; 481/QĐ-UBND, 17/12/2021	1.171	351	331	
28	Xây mới Hội trường văn hóa đa năng xã Phú An Hòa			UBND huyện Châu Thành	xã Phú An Hòa		2021-2023	129/QĐ-SXD, 30/6/2021	3.500	2.800	1.000	
II	Huyện Mô Cày Nam								69.193	56.454	33.225	
	Công trình khởi công mới								69.193	56.454	33.225	
1	Đường ĐX.01 (từ QL.57 đến cầu Chợ Ngãi Đăng, giáp xã Cẩm Sơn), xã Ngãi Đăng			UBND huyện Mô Cày Nam	xã Ngãi Đăng	cấp A	2021-2023	468/QĐ-SGTVT, 08/9/2021	11.483	10.335	6.000	
2	Cải tạo hội trường Ủy ban nhân dân xã thành các phòng chức năng; xây dựng mới Hội trường văn hóa xã Ngãi Đăng			UBND huyện Mô Cày Nam	xã Ngãi Đăng		2021-2023	494/QĐ-SXD, 31/12/2020	4.200	3.360	2.300	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.02 (từ QL.57 đến giáp ranh xã Minh Đức), xã Hương Mỹ			UBND huyện Mô Cày Nam	xã Hương Mỹ	cấp B	2021-2023	64/QĐ-SGTVT, 25/01/2021	5.707	5.136	2.800	
4	Xây dựng Đường ĐA.05 (từ HL.17 đến cầu Mỹ Đức 2), xã Hương Mỹ			UBND huyện Mô Cày Nam	xã Hương Mỹ	cấp B	2021-2023	304/QĐ-SGTVT, 17/6/2021	7.252	5.076	4.000	
5	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐC.01 (đoạn từ QL.57 đến hộ ông Châu Văn Lâm, ấp Thạnh Tây), xã Hương Mỹ			UBND xã Hương Mỹ	xã Hương Mỹ	cấp C	2021-2023	156/QĐ-UBND, 23/10/2020	418	125	125	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh		
6	Xây dựng mới các phòng chức năng xã Hương Mỹ			UBND huyện Mô Cày Nam	xã Hương Mỹ		2021-2023	436/QĐ-SXD, 13/11/2020	2.182	1.746	1.400	
7	Đường DX.02 (từ đường DX.03 đến giáp ranh xã Đa Phước Hội), xã An Thạnh			UBND huyện Mô Cày Nam	xã An Thạnh	cấp A	2021-2023	341/QĐ-SGTVT, 01/7/2021	5.600	5.040	2.100	
8	Đường ĐA.01 (đoạn từ cầu Đình đến đường DX.01), xã An Thạnh			UBND xã An Thạnh	xã An Thạnh	cấp B	2021-2023	141/QĐ-UBND, 23/10/2020	2.765	1.936	1.400	
9	Đường ĐA.09 (từ QL.60 đến đường ĐA.06), xã An Thạnh			UBND huyện Mô Cày Nam	xã An Thạnh	cấp C	2021-2023	356/QĐ-SGTVT, 08/7/2021	14.636	10.245	4.800	
10	Đường DX.04 (từ QL.57 đến DX 02 xã Bình Khánh), xã An Định			UBND huyện Mô Cày Nam	xã An Định	cấp A	2021-2023	476/QĐ-SGTVT, 10/9/2021	14.950	13.455	8.300	
III	Huyện Giồng Trôm								76.693	60.700	37.878	
	Công trình khởi công mới								76.693	60.700	37.878	
1	Đường liên tổ NDTQ số 4-7-18 ấp 3 (ĐC.09) (từ cầu ông Mai Văn Biền đến nhà ông Lê Văn Góp), xã Thạnh Phú Đông			UBND huyện Giồng Trôm	xã Thạnh Phú Đông	cấp C	2021-2023	216/QĐ-SGTVT, 20/4/2021	1.200	840	600	
2	Đường liên tổ NDTQ số 2-12-13 ấp 3 (ĐN.06) (từ nhà ông Nguyễn Văn Dứt đến nhà ông Huỳnh Văn Dũng), xã Thạnh Phú Đông			UBND xã Thạnh Phú Đông	xã Thạnh Phú Đông	cấp D	2021-2023	359/QĐ-UBND, 30/10/2020	578	173	173	
3	Đường liên ấp 5-7 (ĐC.05) (Đoạn từ Quốc lộ 57C đến tiếp giáp đường DX.02), xã Sơn Phú			UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	cấp C	2021-2023	217/QĐ-SGTVT, 20/4/2021	5.200	3.640	1.500	
4	Đường ấp 8 di xã Nhơn Thạnh (ĐC.06) (Đoạn từ Quốc lộ 57C đến giáp xã Nhơn Thạnh), xã Sơn Phú			UBND huyện Giồng Trôm	xã Sơn Phú	cấp C	2021-2023	268/QĐ-SGTVT, 24/5/2021	4.900	3.430	1.500	
5	Đường trục chính ấp 5 (ĐC.07) (Đoạn từ DX.02 đến giáp sông Hàm Luông), xã Sơn Phú			UBND xã Sơn Phú	xã Sơn Phú	cấp C	2021-2023	342/QĐ-UBND, 05/10/2020	2.548	1.784	1.200	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh		
6	Đường trục chính ấp 7 (ĐC.08) (Đoạn từ Quốc lộ 57C đến giáp xã Thuận Điền), xã Sơn Phú			UBND xã Sơn Phú	xã Sơn Phú	cấp C	2021-2023	341/QĐ-UBND, 05/10/2020	2.540	1.778	1.200	
7	Xây dựng mạng tuyến ống phân phối cấp nước khu vực cù lao Long Thành, xã Sơn Phú và Hưng Phong, huyện Giồng Trôm			Trung tâm NSVSMT	xã Sơn Phú và Hưng Phong		2022-2024	229/QĐ-SXD, 31/12/2021	8.918	8.026	2.900	
8	Đường ĐX.05 (Đường cầu bia Sài Gòn) (từ ĐH.DK.30 đến nhà ông Lũy), xã Hưng Lễ			UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	cấp B	2021-2023	329/QĐ-SGTVT, 26/6/2021	7.137	6.423	3.600	
9	Đường ĐX.06 (từ ĐX.02 đến cầu Mười Tháo), xã Hưng Lễ			UBND huyện Giồng Trôm	xã Hưng Lễ	cấp B	2021-2023	78/QĐ-SGTVT, 26/01/2021	7.067	6.360	3.700	
10	Đường ĐC.03 (đường sông Miếu Ông ấp 10) (từ ĐX.03 đến sông Miếu Ông), xã Hưng Lễ			UBND xã Hưng Lễ	xã Hưng Lễ	cấp C	2021-2023	230/QĐ-UBND, 29/10/2020	949	664	450	
11	Đường ĐC.04 (Đường trung tâm ấp 10) (từ ĐX.01 đến nhà ông Phú), xã Hưng Lễ			UBND xã Hưng Lễ	xã Hưng Lễ	cấp C	2021-2023	231/QĐ-UBND, 29/10/2020	1.285	900	600	
12	Nâng cấp, mở rộng Đường vào trung tâm xã Bình Thành (ĐX.01) (đoạn từ cống Bình Đông đến cầu ấp Bình Đông), xã Bình Thành			UBND huyện Giồng Trôm	xã Bình Thành	cấp A	2021-2023	172/QĐ-SGTVT, 30/3/2021	4.500	4.050	3.000	
13	Đường ĐA.05 (đoạn từ Cầu tổ 10 ấp Cái Chốt đến Tổ 3 ấp Cái Tắc), xã Mỹ Thạnh			UBND huyện Giồng Trôm	xã Mỹ Thạnh	cấp C	2021-2023	558/QĐ-SGTVT, 13/10/2021	9.000	6.300	4.500	
14	Đường liên ấp Bến Dò - Cái Chốt (ĐA.06), đoạn từ đường liên xã Mỹ Thạnh-Thuận Điền đến trường Mầm non ấp 6 Cái Tắc, xã Mỹ Thạnh			UBND xã Mỹ Thạnh	xã Mỹ Thạnh	cấp C	2021-2023	213/QĐ-UBND, 29/12/2020	1.498	1.049	705	
15	Cải tạo hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng, xã Mỹ Thạnh			UBND huyện Giồng Trôm	xã Mỹ Thạnh		2021-2023	143/QĐ-SXD, 19/8/2021	3.000	2.400	2.100	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh		
16	Đường ĐA.04 (đoạn từ đường Kỳ Lục đến đường Đê Quốc Phòng), xã Châu Bình			UBND huyện Giồng Trôm	xã Châu Bình	cấp C	2021-2023	617/QĐ-SGTVT, 9/11/2021	5.922	4.145	2.700	
17	Đường DX.01 (đoạn từ HL.11 đến QL.57C), xã Tân Hào			UBND huyện Giồng Trôm	xã Tân Hào	cấp A	2021-2023	560/QĐ-SGTVT, 13/10/2021	5.775	5.198	4.600	
18	Đường ĐA.03 (đoạn từ QL.57C đến ĐA.01), xã Tân Hào			UBND xã Tân Hào	xã Tân Hào	cấp C	2021-2023	357/QĐ-UBND, 31/12/2020	2.007	1.405	1.000	
19	Cải tạo Hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng, xã Tân Hào			UBND huyện Giồng Trôm	xã Tân Hào		2021-2023	114/QĐ-SXD, 09/6/2021	2.669	2.135	1.850	
IV	Huyện Mỏ Cày Bắc								104.634	90.549	27.840	
	Công trình khởi công mới								104.634	90.549	27.840	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.01 (đoạn từ Vòng xoay cầu Hàm Luông đến bến đò Trường Thịnh), xã Thanh Tân			UBND huyện MCB	xã Thanh Tân	Cấp A	2021-2023	3124/QĐ-UBND, 27/11/2020	41.000	36.900	6.000	
2	Đường ĐA.05 liên ấp Thanh Sơn 2, 3, 4 (đoạn từ ĐA.04 đến bến phà Hàm Luông cũ), xã Thanh Tân			UBND huyện MCB	xã Thanh Tân	Cấp B	2021-2023	513/QĐ-SGTVT, 24/9/2021	14.950	10.465	2.300	
3	Đường DX.02 (đoạn từ đường tránh thị trấn Mỏ Cày đến giáp DX.03 xã Tân Bình), xã Hòa Lộc			UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Hòa Lộc	cấp A	2021-2023	371/QĐ-SGTVT, 14/7/2021	14.981	13.483	4.200	
4	Đường DX.03 (đoạn từ đường tránh thị trấn Mỏ Cày đến giáp Đường DX.03 xã Thành An), xã Hòa Lộc			UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Hòa Lộc	cấp A	2021-2023	312/QĐ-SGTVT, 23/6/2021	14.347	12.912	4.100	
5	Đường DX.03 (đoạn từ ranh đô thị đến DX.01 xã Hưng Khánh Trung A - Nhánh 01), xã Phước Mỹ Trung			UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Phước Mỹ Trung	cấp A	2021-2023	368/QĐ-SGTVT, 30/5/2022	8.800	7.920	5.000	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh		
6	Đường DX.05 (Đoạn từ đường DX.03 đến DX.01 xã Hưng Khánh Trung A - Nhánh 02), xã Phước Mỹ Trung			UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Phước Mỹ Trung	cấp A	2021-2023	369/QĐ-SGTVT, 30/5/2022	5.900	5.310	3.300	
7	Cải tạo Hội trường nhà văn hóa xã, xây dựng mới 05 phòng chức năng xã Thạnh Ngãi			UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Thạnh Ngãi		2021-2023		3.000	2.400	2.100	
8	Đường ĐA.01 (đoạn từ DX.04 đến ngã 3 vào trường TH Thạnh Ngãi 1), xã Thạnh Ngãi			UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Thạnh Ngãi	cấp B	2021-2023		1.656	1.159	840	
V	Huyện Thạnh Phú								98.499	81.250	20.860	
	Công trình khởi công mới								98.499	81.250	20.860	
1	Xây dựng Đường ĐA.01 (từ HL.24 đến đường DX.01), xã Tân Phong			UBND huyện Thạnh Phú	xã Tân Phong	cấp B	2021-2023	762/QĐ-SGTVT, 22/12/2020	8.997	6.298	2.100	
2	Xây dựng Đường ĐA.03 (từ QL.57 đến đường ĐA.04), xã Tân Phong			UBND huyện Thạnh Phú	xã Tân Phong	cấp B	2021-2023	154/QĐ-SGTVT, 24/3/2021	6.866	4.806	1.600	
3	Xây dựng Đường ĐA.04 (từ đường DX.03 đến giáp ranh xã Hương Mỹ), xã Tân Phong			UBND huyện Thạnh Phú	xã Tân Phong	cấp B	2021-2023	155/QĐ-SGTVT, 24/3/2021	10.783	7.548	2.500	
4	Xây dựng đường ĐC.08 (từ nhà ông Nguyễn Thanh Hải đến nhà bà Huỳnh Thị Lộc), xã Tân Phong			UBND xã Tân Phong	xã Tân Phong	cấp C	2021-2023	114/QĐ-UBND, 08/10/2020	2.200	660	660	
5	Cải tạo Nhà văn hóa xã Tân Phong và xây dựng các phòng chức năng			UBND huyện Thạnh Phú	xã Tân Phong		2021-2023	439/QĐ-SXD, 13/11/2020	3.000	2.400	1.500	
6	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.01, DX.02 (đoạn từ ngã ba Bồn Bồn đến hết tuyến DX.02), xã Thạnh Phong			UBND huyện Thạnh Phú	xã Thạnh Phong	cấp A	2021-2023	2987/QĐ-UBND, 13/11/2020	50.000	45.000	3.500	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh		
7	Sửa chữa nhà tránh bão thành Nhà văn hóa xã và xây các phòng chức năng xã Thạnh Phong			UBND huyện Thạnh Phú	xã Thạnh Phong		2021-2023	440/QĐ-SXD, 13/11/2020	4.500	3.600	2.500	
8	Mở rộng mạng lưới cấp nước của nhà máy nước Thạnh Phú			Trung tâm NS & VSMTNT	xã Thạnh Phong	tuyến ống khoảng 29,8 km	2021-2023	404/QĐ-SXD, 09/11/2020	8.253	7.428	3.500	
9	Mở rộng tuyến ống cấp nước từ nhà máy nước Hòa Lợi, xã Hòa Lợi			Trung tâm NS & VSMTNT	xã Hòa Lợi	tuyến ống khoảng 20km	2022-2023	219/QĐ-SXD, 17/12/2021	3.900	3.510	3.000	
VI	Huyện Ba Tri								86.117	74.828	23.650	
	Công trình khởi công mới								86.117	74.828	23.650	
1	Đường DX.02 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã An Ngãi Trung), xã Mỹ Thạnh			UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp A	2021-2023	559/QĐ-SGTVT, 30/9/2020	9.433	8.490	1.400	
2	Nâng cấp, mở rộng và hệ thống cống dọc Đường DX.03 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã Mỹ Nhơn), xã Mỹ Thạnh			UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp A	2021-2023	528/QĐ-SGTVT, 22/9/2020	4.786	4.307	700	
3	Đường DX.04 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã Mỹ Chánh), xã Mỹ Thạnh			UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp A	2021-2023	2655/QĐ-UBND, 15/10/2020	25.188	22.669	2.900	
4	Đường DX.05 (đoạn từ DX.02 đến DX.03), xã Mỹ Thạnh			UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp A	2021-2023	408/QĐ-SGTVT, 05/8/2021	6.870	6.183	1.000	
5	Xây dựng Đường ĐA.02; ĐA.03 và ĐA.04, xã Mỹ Thạnh			UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh	cấp B	2021-2023	406/QĐ-SGTVT, 05/8/2021	10.830	7.581	1.600	
6	Xây dựng Hội trường đa năng và các phòng chức năng xã Mỹ Thạnh, huyện Ba Tri			UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh		2021-2023	424/QĐ-SXD, 13/11/2020	5.110	4.088	750	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh		
7	Cải tạo, nâng cấp Đường DX.03 (đoạn từ HL.14 đến Đường DX 01), xã Phú Lễ			UBND huyện Ba Tri	xã Phú Lễ	Cấp A	2021-2023	368/QĐ-SGTVT, 14/7/2021	14.000	12.600	8.300	
8	Nâng cấp và xây dựng hệ thống thoát nước, bó vỉa Đường DX.02 (từ HL.01 đến giáp ranh xã Mỹ Thạnh), xã An Bình Tây			UBND huyện Ba Tri	xã An Bình Tây	cấp A	2021-2023	310/QĐ-SGTVT, 21/6/2021	9.900	8.910	7.000	
VII	Huyện Bình Đại								102.740	91.614	23.426	
	Công trình khởi công mới								102.740	91.614	23.426	
1	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước đường DX.01, xã Lộc Thuận			UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận	cấp A	2021-2023	631/QĐ-SGTVT, 10/11/2020	10.000	9.000	2.100	
2	Đường DX.03 liên xã Phú Vang - Lộc Thuận - Định Trung (đoạn từ Cầu Treo đến sông Cà Cao), xã Lộc Thuận			UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận	cấp A	2021-2023	2895/QĐ-UBND, 05/11/2020	49.820	44.838	4.700	
3	Đường ĐC.01 (Từ giáp đường Xóm Đùi đến giáp nhà ông Lê Văn Phê) ấp Lộc Sơn, xã Lộc Thuận			UBND xã Lộc Thuận	xã Lộc Thuận	cấp D	2022	51/QĐ-UBND, 22/10/2020	420	126	126	
4	Xây dựng mới Hội trường đa năng và các phòng chức năng xã Lộc Thuận, huyện Bình Đại			UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận		2021-2023	426/QĐ-SXD, 13/11/2020	3.000	2.400	1.400	
5	Nâng cấp, mở rộng và xây mới đường DX.05 (đoạn từ QL.57B đến giáp Đê sông Tiền), xã Long Định			UBND huyện Bình Đại	xã Long Định	cấp A	2021- 2023	654/QĐ-SGTVT, 16/11/2020	8.500	7.650	6.800	
6	Nâng cấp, mở rộng Đường DX.06 (đoạn từ DX.01 đến DX.04), xã Vang Quới Tây			UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Tây	cấp A	2022- 2024	2257/QĐ-UBND, 23/9/2021	25.000	22.500	5.300	
7	Xây dựng Hội trường văn hóa đa năng xã Vang Quới Tây			UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Tây		2022- 2024	171/QĐ-SXD, 14/10/2021	3.000	2.400	1.500	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh		
8	Hỗ trợ gia cố mặt đê sông Tiên (đoạn qua xã Vang Quới Tây, từ ngã ba Ông Táo đến giáp ranh xã Vang Quới Đông), huyện Bình Đại			UBND huyện Bình Đại	xã Vang Quới Tây		2022- 2024	444/QĐ-SGTVT, 25/8/2021	3.000	2.700	1.500	

Phụ lục III

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
	Tổng cộng							190.713	171.642	7.397	7.397	130.041	
I	Huyện Thạnh Phú							56.975	51.278	1.200	1.200	39.795	
a)	Công trình chuyển tiếp							1.999	1.799	1.200	1.200	595	
1	Đường ĐA.08 (từ ranh đất ông Trần Văn Công đến đường Biện Lễ), xã Mỹ An	7846170	UBND xã Mỹ An	Xã Mỹ An	Cấp B	2020-2022	88/QĐ-UBND, 20/7/2020; 69/QĐ-UBND, 04/5/2022	1.999	1.799	1.200	1.200	595	
b)	Công trình khởi công mới							54.976	49.478			39.200	
1	Đường ĐC.06 (đường ra khu sản xuất Giồng Trong), từ đường Cồn Bưng đến đất ông Phạm Văn Hải), xã Thạnh Hải		UBND xã Thạnh Hải	Xã Thạnh Hải	Cấp B	2021-2023	122/QĐ-UBND, 30/11/2020	2.438	2.194			1.800	
2	Đường ĐA.05 (từ HL.92 đến trụ sở ấp Thạnh Mỹ), xã Mỹ An		UBND xã Mỹ An	Xã Mỹ An	Cấp B	2021-2023	141/QĐ-UBND, 11/12/2020	1.499	1.349			1.100	
3	Đường ĐC.01 (từ nhà ông Bùi Văn Trung đến rạch Tân Dù), xã Bình Thạnh		UBND xã Bình Thạnh	Xã Bình Thạnh	Cấp C	2021-2022	198/QĐ-UBND, 27/11/2020	997	897			800	
4	Đường ĐA.08 (đường Tổ NDTQ số 1), xã An Qui		UBND xã An Qui	Xã An Qui	Cấp C	2021-2023	140/QĐ-UBND, 10/12/2020	3.091	2.782			2.200	
5	Đường B11, ấp Giang Hà (từ HL.29 đến cầu Ba Sen), xã An Điền		UBND xã An Điền	Xã An Điền	Cấp B	2021-2023	144/QĐ-UBND, 10/12/2020	1.222	1.100			900	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
6	Đường ĐC.04, xã An Thuận		UBND xã An Thuận	Xã An Thuận	Cấp C	2021-2022	209/QĐ-UBND, 10/12/2020	1.899	1.709			1.400	
7	Đường ĐA.11 (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiệp đến cầu Xẻo Lớn), xã An Điền		UBND huyện Thạnh Phú	Xã An Điền	Cấp B	2022-2024		5.800	5.220			4.100	
8	Đường ĐA.09 (Đoạn từ HL.28 đến nhà ông Phạm Văn Hợp), xã An Qui		UBND huyện Thạnh Phú	Xã An Qui	Cấp B	2022-2024		3.600	3.240			2.600	
9	Đường ĐC.02 (Đoạn từ cầu Mười Chùm đến đường ĐA.01), xã Bình Thạnh		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Bình Thạnh	Cấp C	2022-2024		4.000	3.600			2.800	
10	Đường ĐX.02, Lộ Bờ Riều, (Đoạn từ ĐH.28 đến đường ĐX.03), xã An Thạnh		UBND huyện Thạnh Phú	Xã An Thạnh	Cấp A	2022-2024		5.700	5.130			4.000	
11	Đường ĐC.09 (Đoạn từ đường ĐC.05 đến Rạch Ót), xã An Thuận		UBND huyện Thạnh Phú	Xã An Thuận	Cấp C	2022-2024		4.000	3.600			2.800	
12	Đường ĐA.01 (liên ấp 6-7-8), giai đoạn 2, xã Mỹ Hưng		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Mỹ Hưng	Cấp B	2022-2024		10.930	9.837			7.600	
13	Đường ĐA.05, giai đoạn 2, xã Mỹ An		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Mỹ An	Cấp B	2022-2024		5.000	4.500			3.600	
14	Đường ĐX.01 (Đoạn từ ĐH.92 đến cổng Ông 3 Đông), xã Thạnh Hải		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Thạnh Hải	Cấp A	2022-2024		4.800	4.320			3.500	
II	Huyện Bình Đại							39.739	35.765	1.697	1.697	26.816	
a)	Công trình chuyển tiếp							3.497	3.147	1.697	1.697	1.440	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
1	Đường 6/12 ấp Vinh Trung ĐC.05 (đoạn từ nhà bà Phan Thanh Loan đến nhà ông Ba Bò), xã Vang Quới Đông	7814635	UBND xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	Cấp C	2020-2022	167/QĐ-UBND, 19/12/2019; 409/QĐ-UBND, 29/4/2022	1.498	1.348	697	697	650	
2	Đường nhà chung ĐC.01 (đoạn còn lại); điểm đầu đất Ông Nguyễn Văn Hoàng, điểm cuối nhà Ông Nguyễn Văn Sĩ, xã Phú Long	7814181	UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	Cấp C	2020-2022	647/QĐ-UBND, 19/12/2019; 167/QĐ-UBND, 29/4/2022	1.999	1.799	1.000	1.000	790	
b)	Công trình khởi công mới							36.242	32.618			25.376	
1	Đường ĐC.06 (từ nhà Ông Võ Văn Tần đến Quốc lộ 57B), xã Vang Quới Đông		UBND xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	Cấp C	2021-2022	60/QĐ-UBND, 06/11/2020	2.094	1.885			1.500	
2	Đường ĐC.03 (từ đê Tây đến bến đò Rạch Gừa), xã Phú Long		UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	Cấp C	2021-2022	33/QĐ-UBND, 28/7/2020	998	898			800	
3	Đường ĐC.05 (Đường vào trường Mẫu giáo Rạch Gừa), xã Phú Long		UBND xã Phú Long	Xã Phú Long	Cấp C	2021-2022	34/QĐ-UBND, 28/7/2020	450	405			370	
4	Đường ĐN (Đường Đê Tây), xã Đại Hòa Lộc		UBND huyện Bình Đại	Xã Đại Hòa Lộc	Cấp A	2022-2024		8.000	7.200			5.500	
5	Gia cố mặt đê Sông Tiền		UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Đông		2022-2024		10.500	9.450			7.106	
6	Đường ĐA07 (liên ấp Giồng Tre-Ao Vuông), xã Phú Long		UBND huyện Bình Đại	Xã Phú Long	Cấp B	2022-2024		8.500	7.650			6.000	
7	Đường ĐC.09, xã Đại Hòa Lộc		UBND huyện Bình Đại	Xã Đại Hòa Lộc	Cấp C	2022-2024		5.700	5.130			4.100	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
III	Huyện Ba Tri							87.650	78.885	4.500	4.500	57.989	
a)	Công trình chuyển tiếp							8.692	7.823	4.500	4.500	2.689	
1	Đường ĐA.08 (từ ĐX.05 đến nhà bà Nguyễn Thị Gọn)	7820394	UBND xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Ba Tri	Cấp C	2020-2022	202/QĐ-UBND, 20/12/2019; 100/QĐ-UBND, 29/4/2022	2.899	2.609	1.000	1.000	1.409	
2	Đường ĐC.04, xã An Đức	7814573	UBND xã An Đức	Xã An Đức, huyện Ba Tri	Cấp C	2020-2022	135/QĐ-UBND, 20/12/2019; 114/QĐ-UBND, 28/4/2022	1.999	1.799	1.450	1.450	349	
3	Đường ĐA.07 (từ ĐH.ĐK.03 đến ĐA.08)	7820397	UBND xã An Hòa Tây	Xã An Hòa Tây, huyện Ba Tri	Cấp C	2020-2022	355/QĐ-UBND, 20/12/2019; 37/QĐ-UBND, 28/4/2022	1.500	1.350	700	700	558	
4	Đường ĐN.06 (từ HL12 đến ĐH.DK.03)	7820393	UBND xã An Ngãi Tây	Xã An Ngãi Tây, huyện Ba Tri	Cấp C	2020-2022	109/QĐ-UBND, 27/12/2019; 17/QĐ-UBND, 29/4/2022	2.294	2.065	1.350	1.350	373	
b)	Công trình khởi công mới							78.958	71.062			55.300	
1	Đường ĐA.03 (từ ĐX.02 đến Đặng Văn Mông, ấp Giồng Cốc), xã An Đức		UBND huyện Ba Tri	Xã An Đức	Cấp B	2021-2023	617/QĐ-SGTVT, 04/11/2020; 369/QĐ-SGTVT, 14/7/2021	2.560	2.304			1.900	
2	Đường ĐC.09 (từ ĐX.02 đến nhà ông Phan Văn Phương), xã An Hiệp		UBND huyện Ba Tri	Xã An Hiệp	Cấp C	2021-2022	611/QĐ-SGTVT, 29/10/2020; 355/QĐ-SGTVT, 8/7/2021	1.400	1.260			1.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
3	Đường ĐA.03 (đoạn từ ĐH.16 đến ĐT.ĐK.02), ấp Thạnh Bình - Thạnh Thọ, xã Bảo Thạnh		UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thạnh	Cấp B	2021-2023	612/QĐ-SGTVT, 30/10/2020; 357/QĐ-SGTVT, 8/7/2021	2.500	2.250			1.800	
4	Đường ĐX.02 (từ ĐX.01 đến Khu 37), xã An Thủy		UBND huyện Ba Tri	Xã An Thủy	Cấp A	2021-2023	635/QĐ-SGTVT, 11/11/2020; 381/QĐ-SGTVT, 22/7/2021	3.500	3.150			2.500	
5	Đường ĐX.02 (từ cầu số 1 đến Km 1+000), ấp Thạnh Hải, xã Bảo Thuận		UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thuận	Cấp B	2021-2023	621/QĐ-SGTVT, 05/11/2020; 375/QĐ-SGTVT, 16/7/2021	2.937	2.643			2.100	
6	Đường ĐA.02 (từ Quán Đồng quê đến Km 0+650), xã Tân Xuân		UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Xuân	Cấp B	2021-2023	620/QĐ-SGTVT, 05/11/2020; 347/QĐ-SGTVT, 6/7/2021	3.900	3.510			2.800	
7	Đường ĐA.04 (từ HL.12 đến ngã ba nhà ông Dương Văn Gấm), xã An Ngãi Tây		UBND huyện Ba Tri	Xã An Ngãi Tây	Cấp B	2021-2022	618/QĐ-SGTVT, 04/11/2020; 373/QĐ-SGTVT, 16/7/2021	1.900	1.710			1.400	
8	Đường ĐN.04 (từ nhà Tư Bình đến giáp xã Hưng Lễ), xã Tân Hưng		UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Hưng	Cấp C	2021-2022	577/QĐ-SGTVT, 13/10/2020; 348/QĐ-SGTVT, 6/7/2021	1.800	1.620			1.300	
9	Xây dựng cầu Giồng Bằng, xã An Hòa Tây		UBND huyện Ba Tri	Xã An Hòa Tây		2021-2022	616/QĐ-SGTVT, 04/11/2020; 374/QĐ-SGTVT, 16/7/2021	2.000	1.800			1.500	
10	Đường ĐA.03 (Đoạn từ nhà Ông Đặng Văn Mông đến nhà Ông Nguyễn Hữu Trí), xã An Đức		UBND huyện Ba Tri	Xã An Đức	Cấp B	2022-2024		6.600	5.940			4.800	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2021		Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
							Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
11	Đường ĐA.06 (Đoạn từ đường ĐX.07 đến nhà ông Nguyễn Văn Năm), xã An Hiệp		UBND huyện Ba Tri	Xã An Hiệp	Cấp B	2022-2024		5.000	4.500			3.700	
12	Đường ĐX.05 (Đoạn từ ĐH.16 đến ĐH.DK.05), xã Bảo Thạnh		UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thạnh	Cấp A	2022-2024		5.300	4.770			3.900	
13	Đường ĐX.02 (Đoạn từ Rạch Sân Banh đến giáp ranh xã An Thủy), xã An Thủy		UBND huyện Ba Tri	Xã An Thủy	Cấp A	2022-2024		6.480	5.832			4.500	
14	Đường ĐA.05 (Đoạn từ ĐX.03 đến giáp ranh xã Tân Thủy), xã Bảo Thuận		UBND huyện Ba Tri	Xã Bảo Thuận	Cấp B	2022-2024		11.470	10.323			7.300	
15	Đường ĐA.02 (Đoạn từ Km 0+650 đến giáp xã Tân Mỹ), xã Tân Xuân		UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Xuân	Cấp B	2022-2024		4.900	4.410			3.500	
16	Đường ĐN.03 (Đoạn từ ĐX.03 đến ĐN.07); Đường ĐN.07 (Đoạn từ ĐX.04 đến ĐN.03), xã An Ngãi Tây		UBND huyện Ba Tri	Xã An Ngãi Tây	Cấp C	2022-2024		7.890	7.101			5.000	
17	Đường ĐA.03 (Đoạn từ ĐN.07 đến giáp xã Hưng Nhượng, huyện Giồng Trôm); Đường ĐA.04 (Đoạn từ ĐX.07 đến ĐX.08 và nhánh rẽ), xã Tân Hưng		UBND huyện Ba Tri	Xã Tân Hưng	Cấp B	2022-2024		4.981	4.483			3.500	
18	Đường ĐA.01 (Đoạn từ ĐH.DK.01 đến giáp ranh xã Vĩnh An), xã An Hòa Tây		UBND huyện Ba Tri	Xã An Hòa Tây	Cấp B	2022-2024		3.840	3.456			2.800	
IV	Huyện Giồng Trôm							6.349	5.714			4.400	

[illegible]